

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán quý IV năm 2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 5 ngày 29/07/2014) vốn điều lệ của Công ty là 778.320.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
  - Bán buôn xi măng;
  - Vận tải hành khách đường bộ khác;
  - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
  - Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất dùng trong nông nghiệp;
  - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
  - Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
  - Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
  - Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
  - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
  - Sản xuất xi măng.
  - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
  - Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
  - Sản xuất bao bì bằng gỗ.
  - Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
  - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
  - Khách sạn.
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
- Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
  - Vận tải hành khách đường thủy nội địa.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao – Huyện Lâm Thao – Tỉnh Phú Thọ

---

- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

- Sản xuất bao bì từ Plasic.

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan).

Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai 6, Thị Trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông	Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch
Ông	Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông	Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông	Khúc Ngọc Giảng	Thành viên
Ông	Nguyễn Khang	Thành viên

### **BAN KIỂM SOÁT**

Bà	Trần Quốc Cương	Trưởng ban
Ông	Trần Văn Chuyên	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông	Phạm Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Văn Khắc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

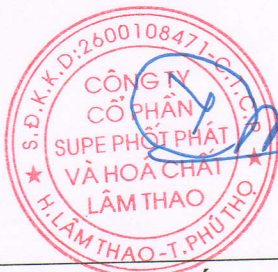
Ban tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,**



**Phạm Quang Tuyên**

**Tổng Giám đốc**

Lâm Thao, Ngày 18 tháng 01 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.472.046.457.336</b>	<b>2.426.126.910.103</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>397.367.679.430</b>	<b>139.637.952.831</b>
111	1. Tiền	V.01	397.367.679.430	139.637.952.831
112	2. Các khoản tương đương tiền			
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>917.111.348.392</b>	<b>871.056.935.004</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>919.777.224.837</b>	<b>871.479.148.467</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		17.437.808.926	14.152.032.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.845.287.647	7.164.056.340
136	6. Các khoản phải thu khác	V.03	(24.948.973.018)	(21.738.302.363)
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.04	<b>1.153.601.287.684</b>	<b>1.356.038.502.920</b>
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.165.401.287.684</b>	<b>1.366.838.502.920</b>
141	1. Hàng tồn kho		(11.800.000.000)	(10.800.000.000)
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		<b>3.966.141.830</b>	<b>59.393.519.348</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.177.552.533</b>	<b>59.365.787.167</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.732.181	27.732.181
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.05	760.857.116	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	<b>229.623.918.261</b>	<b>224.055.390.306</b>
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>191.584.272.292</b>	<b>192.146.467.197</b>
<b>210</b>	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>191.014.841.995</b>	<b>189.760.290.288</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	V.07	<b>1.245.685.545.578</b>	<b>1.165.465.854.814</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		(1.054.670.703.583)	(975.705.564.526)
222	- Nguyên giá			
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		569.430.297	2.386.176.909
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	5.377.031.623	6.761.031.623
228	- Nguyên giá		(4.807.601.326)	(4.374.854.714)
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>22.906.455.177</b>	<b>15.382.086.505</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>22.906.455.177</b>	<b>15.382.086.505</b>
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		<b>6.964.225.130</b>	<b>7.480.225.130</b>
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>6.964.225.130</b>	<b>7.480.225.130</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	<b>8.168.965.662</b>	<b>9.046.611.474</b>
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	V.11	<b>8.168.965.662</b>	<b>9.046.611.474</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn			
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.701.670.375.597</b>	<b>2.650.182.300.409</b>

<b>300</b>	<b>C . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.305.707.488.979</b>	<b>1.154.163.449.758</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.305.707.488.979</b>	<b>1.154.163.449.758</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		479.948.627.629	527.021.658.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.127.331.823	8.159.265.403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		34.458.684.981	73.167.940.521
314	4. Phải trả người lao động		70.946.589.286	142.157.018.199
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		18.708.916.326	26.841.849.035
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		689.336.976.778	366.228.951.492
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.180.362.156	10.586.766.877
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>			
<b>400</b>	<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.395.962.886.618</b>	<b>1.496.018.850.651</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.395.894.415.702</b>	<b>1.495.950.379.735</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		778.320.000.000	778.320.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		778.320.000.000	778.320.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		274.352.207.358	164.671.453.405
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		77.832.000.000	72.406.849.584
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.390.208.344	480.552.076.746
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		225.568.203.053	42.077.416.933
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		103.741.790.236	438.474.659.813
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>68.470.916</b>	<b>68.470.916</b>
431	1. Nguồn kinh phí		68.470.916	68.470.916
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.701.670.375.597</b>	<b>2.650.182.300.409</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hải Yến  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng  
Lê Hồng Thắng



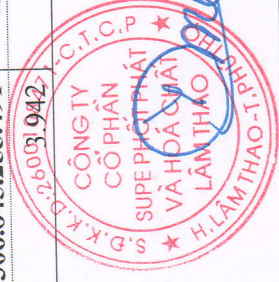
Tổng Giám đốc  
Phạm Quang Tuyền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.21	<b>1.320.525.144.308</b>	<b>1551.177.525.916</b>	<b>4.806.238.750.919</b>	<b>5.305.311.863.974</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.22	42.794.032.084	319.105.001.219	158.859.878.005	320.243.676.736
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.23	1.277.731.112.224	1.232.072.524.697	4.647.378.872.914	4.985.068.187.238
11	<b>Giá vốn hàng bán</b>	VI.24	<b>951.507.732.412</b>	<b>790.312.796.098</b>	<b>3.673.449.534.195</b>	<b>3.856.523.475.528</b>
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	VI.25	326.223.379.812	441.759.728.599	973.929.338.719	1.128.544.711.710
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	850.786.327	762.803.764	4.474.252.702	11.894.645.776
22	Chi phí tài chính	VI.26	7.617.999.664	6.273.923.585	28.289.986.330	21.841.271.180
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.135.458.866	3.974.702.674	23.342.816.986	16.430.029.430
24	Chi phí bán hàng		137.869.769.992	109.419.707.533	377.776.939.162	384.194.419.500
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		48.935.358.161	70.404.187.380	184.858.582.003	181.400.816.995
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>132.651.038.322</b>	<b>256.424.713.865</b>	<b>387.478.083.926</b>	<b>553.002.849.811</b>
31	Thu nhập khác		1.042.406.688	3.444.645.158	11.227.347.685	14.623.190.327
32	Chi phí khác		1.050.006.221	2.362.142.660	6.223.019.418	5.561.148.069
40	<b>Lợi nhuận khác</b>		<b>(7.599.533)</b>	<b>1.082.502.498</b>	<b>5.004.328.267</b>	<b>9.062.042.258</b>
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>132.643.438.789</b>	<b>257.507.216.363</b>	<b>392.482.412.193</b>	<b>562.064.892.069</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.27	28.901.648.553	56.549.727.600	85.637.156.702	123.341.876.256
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>103.741.790.236</b>	<b>200.957.488.763</b>	<b>306.845.255.491</b>	<b>438.723.015.813</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	1.333	2.582	306.845.255.491	438.723.015.813
					5.637	5.637



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Tổng Giám đốc**  
**Phạm Quang Tuyền**

**Kế toán trưởng**  
**Lê Hồng Thắng**

**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Hải Yến**  
 Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
 Ngày 18 tháng 01 năm 2016

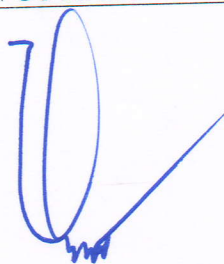
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	<b>881.062.238.469</b>	534.449.927.926
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(237.088.429.179)	(476.539.843.020)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(98.660.498.147)	(78.580.407.679)
04	4. Tiền chi trả lãi	(6.135.458.866)	(3.974.702.674)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.000.000.000)	(51.021.573.150)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	60.705.646.526	70.614.476.673
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(232.730.562.304)	(81.728.026.817)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD</b>	<b>348.152.936.499</b>	<b>(86.780.148.741)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(171.558.598)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	180.726.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác		60.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	516.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>696.726.000</b>	<b>59.828.441.402</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	42.092.500.000	64.782.400.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(132.586.963.765)	(98.122.100.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(55.496.278.500)	
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(145.990.742.265)</b>	<b>(33.339.700.000)</b>
<b>50</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>202.858.920.234</b>	<b>(60.291.407.339)</b>
<b>60</b>	<b>TIỀN TỒN ĐẦU KỲ</b>	<b>194.403.433.434</b>	<b>199.907.065.964</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	105.325.762	22.294.206
<b>70</b>	<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>397.367.679.430</b>	<b>139.637.952.831</b>




Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hải Yến  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 01 năm 2016



Kế toán trưởng  
Lê Hồng Thắng



  
Tổng Giám đốc  
Phạm Quang Tuyền

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2000108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 5 ngày 29/07/2014) vốn điều lệ của Công ty là 778.320.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu ( Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)



Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao.

- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

### **2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

#### ***4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

#### ***5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính***

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

#### ***6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### ***7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**09. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### ***17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:***

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

#### ***18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### ***19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.***

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	45.479.185	201.248.434
Tiền gửi ngân hàng	<u>397.322.200.245</u>	<u>139.436.704.397</u>
<b>Cộng</b>	<b>397.367.679.430</b>	<b>139.637.952.831</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	3.010.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	<u>4.470.225.130</u>	<u>4.470.225.130</u>
<b>Cộng</b>	<b>6.964.225.130</b>	<b>7.480.225.130</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần vật tư KTNN Bắc Giang	65.751.541.516	91.616.392.402
Công ty cổ phần Phùng Hưng	51.334.827.554	47.885.499.367
Công ty CP dịch vụ thương mại Hồng Thắng	84.412.629.736	68.606.141.843
DN Tư nhân Thanh Sơn	80.673.270.189	33.122.205.910
Công ty CP vật tư NN Thái Nguyên	13.208.928.859	39.809.347.437
Phải thu các khách hàng khác	<u>624.396.026.983</u>	<u>590.439.561.508</u>
<b>Cộng</b>	<b>919.777.224.837</b>	<b>871.479.148.467</b>
<b>04. Trả trước cho người bán</b>		
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương	9.580.000.000	9.580.000.000
Đối tượng khác	<u>7.857.808.926</u>	<u>4.572.032.560</u>
	<b>17.437.808.926</b>	<b>14.152.032.560</b>
<b>05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Phú Thọ	404.940.772	420.744.753
Tạm ứng	2.175.179.451	2.221.642.338
Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao		193.066.703
Phải thu các đối tượng khác	<u>1.911.390.878</u>	<u>274.013.735</u>
<b>Cộng</b>	<b>4.845.287.647</b>	<b>3.463.244.105</b>
<b>06. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Hàng Tồn kho	665.812.265	3.700.812.2645
Tài sản khác	<u>95.044.851</u>	
<b>Cộng</b>	<b>760.857.116</b>	<b>3.700.812.265</b>

<b>07. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Cty cổ phần Nam Tiến	8.086.476.637	4.868.805.982
Cty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600
Cty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tỉnh Sơn La	3.631.477.439	3.638.477.439
Cty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131
Đối tượng khác	9.765.000	9.765.000
<b>Cộng</b>	<b>24.948.973.018</b>	<b>21.738.302.363</b>

<b>08. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	526.697.394.925	541.714.996.460
Công cụ, dụng cụ	9.786.026.307	7.489.609.458
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.388.975.773	154.732.808.010
Thành phẩm	528.528.890.679	662.634.387.307
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.165.401.287.684</b>	<b>1.366.838.502.920</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.800.000.000)	(10.800.000.000)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>1.153.601.287.684</b>	<b>1.356.038.502.920</b>

<b>09. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Hệ thống Camera giám sát		746.983.902
Dự án ĐTXD và CTHH nước SX và xử lý môi trường	182.542.727	182.542.727
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX lân NC		
Dự án cải tạo Supe 2 sang SX theo PP ướt	362.181.818	362.181.818
Dự án mua sắm thiết bị năm 2014		9.204.600
XD DCSX NPK số 4 CS 150.000tấn/năm	569.495.260	406.648.410
Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm	10.391.766.306	10.288.896.868
Dự án ĐTXD xử lý NT các XN Supe và NC		1.769.506.625
XD nhà đa năng	617.940.480	
Dự án ĐTXD nhà điều hành NPK HD	4.679.493.905	270.948.905
Dự án ĐTXD xử lý khí thải các DC Axit	1.418.332.268	1.345.172.650
Khác	2.915.195.788	
<b>Cộng</b>	<b>22.906.455.177</b>	<b>15.382.086.505</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình** (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

**11. Tài sản cố định vô hình:**

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ		5.377.031.623	5.377.031.623
Mua trong kỳ			
Tặng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		5.377.031.623	5.377.031.623
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ		4.705.303.673	4.705.303.673
Khấu hao trong kỳ			
Tặng khác		102.297.653	102.297.653
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.807.601.326	4.807.601.326
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ		671.727.950	671.727.950
Tại ngày cuối kỳ		569.430.297	569.430.297

**12. Chi phí trả trước**

Giá trị chưa phân bổ công cụ, dụng cụ đã xuất dùng  
Chi phí khác  
**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

5.376.949.508

5.369.516.213

2.792.016.154

3.677.095.261

**8.168.965.662**

**9.046.611.474**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH 1 thành viên Apatít  
Phải trả các khách hàng khác  
**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

157.732.556.889

237.839.872.407

322.216.070.740

289.181.785.824

**479.948.627.629**

**527.021.658.231**

**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**Vay ngắn hạn**

Vay NH Đầu tư Tỉnh Phú Thọ  
Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng  
Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ  
Vay ngắn hạn các đối tượng khác

Cuối kỳ

Đầu năm

76.309.087.223

170.735.359.629

412.187.929.926

30.104.600.000

**689.336.976.778**

0

291.955.851.492

74.273.100.000

**366.228.951.492**

**Cộng**

**15. Phải trả người bán liên quan**

Công ty TNHH ITV Apatít Việt Nam  
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao  
Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao  
**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

157.732.556.889

237.839.872.407

41.806.384.475

35.697.489.718

17.119.498.390

10.710.058.400

**216.658.439.754**

**284.247.420.525**

**16. Người mua trả tiền trước**

Cuối kỳ

Đầu năm



Công ty TNHH ITV Apatit Việt Nam	1.534.189.932	1.534.189.932
Công ty TNHH ITV Vương Tài		326.813.754
Đối tượng khác	3.593.141.891	6.298.261.717
<b>Cộng</b>	<b>5.127.331.823</b>	<b>8.159.265.403</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.720.606.833	30.216.981.748	19.000.000.000	16.503.625.085
Thuế đất	5.000.000.000	6.462.402.486	1.521.038.792	58.636.306
Thuế VAT		6.673.911.255	6.673.911.255	
Thuế khác	1.738.078.148	1.822.921.021	102.904.672	18.061.799
<b>Cộng</b>	<b>34.458.684.981</b>	<b>45.176.216.510</b>	<b>27.297.854.719</b>	<b>16.580.323.190</b>

18. Các khoản phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.408.706.295	1.520.989.297
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)	17.143.488.425	25.092.248.873
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả khác	156.721.606	228.610.865
<b>Cộng</b>	<b>18.708.916.326</b>	<b>26.841.849.035</b>

## 20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	543.393.000.000	543.393.000.000
Vốn của các đối tượng khác	234.927.000.000	234.927.000.000
<b>Cộng</b>	<b>778.320.000.000</b>	<b>778.320.000.000</b>

### c. Các giao dịch về vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	778.320.000.000	778.320.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	778.320.000.000	778.320.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		

### d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	77.832.000	77.832.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	77.832.000	77.832.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	77.832.000	77.832.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	274.352.207.358	164.671.453.405
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	77.832.000.000	72.406.849.584

**d. Nguồn kinh phí**

	<u>Nguồn kinh phí sự nghiệp</u>	<u>Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ</u>
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>68.470.916</b>	<b>68.470.916</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>Tăng do được cấp</i>		
<i>Tăng khác</i>		
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>Sử dụng trong năm</i>		
<i>Giảm khác</i>		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>68.470.916</b>	<b>68.470.916</b>

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
5. Ngoại tệ các loại		
- <i>Đồng đô la Mỹ (USD)</i>	87.161	87.151

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP**

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	1.320.525.144.308	1.551.177.525.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>1.320.525.144.308</b>	<b>1.551.177.525.916</b>

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	42.794.032.084	319.105.001.219
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>42.794.032.084</b>	<b>319.105.001.219</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.277.731.112.224	790.312.796.098
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<b>1.277.731.112.224</b>	<b>790.312.796.098</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	850.786.327	762.803.764
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>850.786.327</b>	<b>762.803.764</b>
<b>5. Chi phí hoạt động tài chính"</b>	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Lãi tiền vay	6.135.458.866	3.974.702.674
Chi phí tài chính khác	1.482.540.798	2.299.220.911
<b>Cộng</b>	<b>7.617.999.664</b>	<b>6.273.923.585</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.643.438.789	257.507.216.363
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm ( <i>Cổ tức được chia</i> )		
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	131.371.129.789	257.044.216.363
Lợi nhuận không được miễn giảm		
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	22	22
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</b>	<b>28.901.648.553</b>	<b>56.549.727.600</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	16.503.625.085	56.292.148.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước	1.315.333.195	11.021.573.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	28.901.648.553	56.549.727.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	19.000.000.000	51.021.573.150
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ</b>	<b>27.720.606.833</b>	<b>72.841.576.256</b>

<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.741.790.236	200.957.488.763
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận: <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	77.832.000	77.832.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.333</b>	<b>2.582</b>

<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>
Chi phí nguyên vật liệu	1.033.176.280.948	1.074.927.980.166
Chi phí nhân công	42.486.017.711	111.535.633.461
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.383.616.378	30.717.719.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.033.261.253	205.578.819.119
Chi phí bằng tiền khác	35.092.100.990	24.668.192.778
<b>Cộng</b>	<b>1.366.171.277.280</b>	<b>1.447.428.344.923</b>

<b>10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.894.791.468	95.458.004.028
Các khoản chi phí khác	11.974.978.524	13.961.703.505
<b>Cộng</b>	<b>137.869.769.992</b>	<b>109.419.707.533</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.614.675.418	18.691.516.325
Các khoản chi phí khác	39.320.682.743	51.712.671.055
<b>Cộng</b>	<b>48.935.358.161</b>	<b>70.404.187.380</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan:

#### Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>
Thù lao hội đồng quản trị		
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	126.000.000	174.000.000

Số đã trả trong kỳ	126.000.000	174.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Quý IV/2015</b>	<b>Quý IV/2014</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	690.112.317	738.387.263
Tiền thưởng		
<b>Cộng</b>	<b>690.112.317</b>	<b>738.387.263</b>

## 2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

STT	Lợi nhuận gộp	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	326.223.379.812	441.759.728.599	-115.536.348.787	74
2	Hoạt động tài chính	-6.767.213.337	-5.511.119.821	-1.256.093.516	123
3	Hoạt động khác	-7.599.533	1.082.502.498	-1.090.102.031	-1
	<b>Cộng lợi nhuận gộp</b>	<b>319.448.566.942</b>	<b>437.331.111.276</b>	<b>-117.882.544.334</b>	<b>73</b>
	Chi phí bán hàng	137.869.769.992	109.419.707.533	28.450.062.459	126
	Chi phí quản lý DN	48.935.358.161	70.404.187.380	-21.468.829.219	70
	Lợi nhuận trước thuế	132.643.438.789	257.507.216.363	-124.863.777.574	52
	Lợi nhuận sau thuế	103.741.790.236	200.957.488.763	-97.215.698.527	52

Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2015 so quý IV năm 2014 giảm 124,8 tỷ bằng 52% so với cùng kỳ: Nguyên nhân chủ yếu do hiệu quả từ hoạt động kinh doanh chính giảm 117,8 tỷ. Thị trường phân bón trong nước đang trong giai đoạn bão hòa nên công tác tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn. Công ty áp dụng các giải pháp để khuyến khích khách hàng mua sản phẩm như: tăng các khoản chiết khấu, giảm giá bán... để duy trì giữ vững thị trường. Giá bán sản phẩm phân bón giảm 10,5% (mặc dù sản lượng phân bón tiêu thụ tăng 15%) so với cùng kỳ làm cho hiệu quả của hoạt động chính giảm.

Mặt khác do năm 2015 áp dụng luật thuế số 71/2014/QH13 sản phẩm phân bón của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nên chi phí SX-KD trong kỳ của công ty đã phải chịu thêm toàn bộ giá trị thuế giá trị gia tăng đầu vào làm cho giá vốn hàng bán và các chi phí khác trong kỳ tăng lên.

Tuy nhiên trong quý này chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty giảm 21,4 tỷ bằng 70% quý IV năm 2014 nhưng do việc tiêu thụ khó khăn nên chi phí bán hàng tăng 28,4 tỷ bằng 126% quý IV năm 2014

## 3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Lân các loại	159.355,45	396.249.917.748	159.355,45	247.617.130.685	148.632.787.063	45,56
2	NPK các loại	198.986,412	855.667.225.100	198.986,412	676.486.824.922	179.180.400.178	54,93
3	A xít	1.070,48	3.765.204.549	1.070,48	2.618.307.628	1.146.896.921	0,35
4	SP khác		22.048.764.827		24.785.469.177	-2.736.704.350	-0,84

**Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

1	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	397.367.679.430	139.637.952.831	397.367.679.430	139.637.952.831
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.964.225.130	7.480.225.130	6.964.225.130	7.480.225.130
Phải thu khách hàng	919.777.224.837	871.479.148.467	919.777.224.837	871.479.148.467
Hàng tồn kho	1.165.401.287.684	1.366.571.801.235	1.165.401.287.684	1.366.571.801.235
Các khoản phải thu khác	4.845.287.647	7.123.808.379	4.845.287.647	7.123.808.379
<b>Cộng</b>	<b>2.494.355.704.728</b>	<b>2.392.292.936.042</b>	<b>2.494.355.704.728</b>	<b>2.392.292.936.042</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	479.948.627.629	527.021.658.231	479.948.627.629	527.021.658.231
Người mua trả tiền trước	5.127.331.823	8.159.265.403	5.127.331.823	8.159.265.403
Phải trả cho người lao động	70.946.589.286	142.157.018.199	70.946.589.286	142.157.018.199
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	34.458.684.981	73.167.940.521	34.458.684.981	73.167.940.521
Các khoản phải trả khác	18.708.916.326	26.841.849.035	18.708.916.326	26.841.849.035
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	689.336.976.778	366.228.951.492	689.336.976.778	366.228.951.492
Dự phòng phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>1.298.527.126.823</b>	<b>1.143.576.682.881</b>	<b>1.298.527.126.823</b>	<b>1.143.576.682.881</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2015. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.  
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	527.021.658.231			527.021.658.231
Người mua trả tiền trước	8.159.265.403			8.159.265.403
Phải trả cho người lao động	142.157.018.199			142.157.018.199
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	73.167.940.521	0	0	73.167.940.521
Các khoản phải trả khác	26.841.849.035	0	0	26.841.849.035
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	366.228.951.492	0	0	366.228.951.492
Chi phí phải trả		0	0	
<b>Cộng</b>	<b>1.143.576.682.881</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.143.576.682.881</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	479.948.627.629			479.948.627.629
Người mua trả tiền trước	5.127.331.823			5.127.331.823
Phải trả cho người lao động	70.946.589.286			70.946.589.286
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	34.458.684.981			34.458.684.981
Các khoản phải trả khác	18.708.916.326			18.708.916.326
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	689.336.976.778			689.336.976.778
Chi phí phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>1.298.527.126.823</b>			<b>1.298.527.126.823</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và

rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	<i>Thay đổi lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế</i>
<b>Quý IV năm 2015</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	2	3.446.684.883
	-2	-3.446.684.883
<b>Quý IV năm 2014</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	2	1.831.144.757
	-2	-1.831.144.757

#### ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### **8. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

#### **9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

#### **10. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

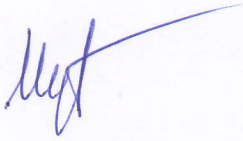
#### **11. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính quý IV năm 2014. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

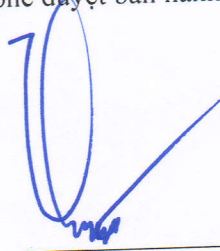


**12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 18/01/2016.



\_\_\_\_\_  
**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Hải Yên**  
*Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam*  
*Ngày 18 tháng 01 năm 2016*



\_\_\_\_\_  
**Kế toán trưởng**  
**Lê Hồng Thắng**



\_\_\_\_\_  
**Tổng Giám đốc**  
**Phạm Quang Tuyền**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**  
Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/3/2015

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

**Phu lục : 01**

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>441.637.722.833</b>	<b>536.318.386.978</b>	<b>172.529.081.172</b>	<b>49.042.120.750</b>	<b>213.175.190</b>	<b>1.199.740.486.923</b>
Số tăng trong kỳ	25.699.788.783	17.551.061.020	4.748.393.091	1.771.098.074		49.770.340.968
- Mua trong kỳ	2.747.758.408	9.475.958.182	2.714.674.000			14.938.390.590
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác	22.952.030.375	8.075.102.838	2.033.719.091	1.771.098.074		34.831.950.378
Số giảm trong kỳ	1.677.447.586	2.147.834.727				3.825.282.313
- Thanh lý, nhượng bán	1.677.000.000	2.147.834.727				3.824.834.727
- Giảm khác	447.586					447.586
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>465.660.064.030</b>	<b>551.721.613.271</b>	<b>117.277.474.263</b>	<b>50.813.218.824</b>	<b>213.175.190</b>	<b>1.245.685.545.578</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>349.599.620.305</b>	<b>483.968.404.202</b>	<b>159.493.024.872</b>	<b>46.410.396.258</b>	<b>213.175.190</b>	<b>1.039.684.620.827</b>
- Khấu hao trong kỳ	8.331.370.460	9.733.229.214	3.280.842.430	600.649.067		21.946.091.171
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	5.204.785.488	1.675.424.355	79.798.572			6.960.008.415
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao	3.824.834.727		79.798.572			3.904.633.299
- Giảm khác	1.379.950.761	1.675.424.355				3.055.375.116
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>352.726.205.277</b>	<b>492.026.209.061</b>	<b>162.694.068.730</b>	<b>47.011.045.325</b>	<b>213.175.190</b>	<b>1.054.670.703.583</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	92.038.102.528	52.349.982.776	13.036.056.300	2.631.724.492		160.055.866.096
- Tại ngày cuối kỳ	112.933.858.753	59.695.404.210	14.583.405.533	3.802.173.499		191.014.841.995

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/3/2015**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**Phụ lục 02

Đơn vị tính : VND

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>
<b>1.Số dư đầu kỳ</b>	<b>778.320.000.000</b>			<b>274.352.207.358</b>	<b>77.832.000.000</b>	<b>225.568.203.053</b>
<b>2.Tăng trong kỳ</b>						
- Tăng vốn trong kỳ						4.663.454.055
- Tăng do lãi						103.741.790.236
- Tăng khác						
<b>3.Giảm trong kỳ</b>						
- Phân phối lợi nhuận						11.905.000.000
+ <i>Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ</i>						
+ <i>Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD</i>						11.905.000.000
+ <i>Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>						56.678.239.000
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>778.320.000.000</b>			<b>274.352.207.358</b>	<b>77.832.000.000</b>	<b>265.390.208.344</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Bảo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/3/2015**Phụ lục 3****Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm**

TT	Chi tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu quý		77.832.000	10.000	778.320.000.000	90	77.832.000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý Cổ phiếu phát hành thêm						
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						
IV	Số lượng cổ phiếu cuối quý		<u>77.832.000</u>		<u>778.320.000.000</u>		<u>77.832.000</u>
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý						<u>77.832.000</u>

Số: TC-KT/SPLT  
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Phủ Thọ, ngày 18 tháng 1 năm 2016

- Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao

Địa chỉ: Huyện Lâm Thao Tỉnh Phú Thọ

Mã chứng khoán: LAS

Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao đã lập Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 với các số liệu chủ yếu:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014	So sánh	
			±	%
Lợi nhuận sau thuế	103.741.790.236	200.957.488.763	-97.215.698.527	52
Doanh thu thuần	1.277.731.112.224	1.232.072.524.697	45.658.587.527	104
Giá vốn hàng bán	951.507.732.412	790.312.796.098	161.194.936.314	120
Chi phí HD tài chính	7.617.999.664	6.273.923.585	1.344.067.079	121
Chi phí bán hàng	137.869.769.992	109.419.707.533	28.450.062.459	126
Chi phí quản lý DN	48.935.358.161	70.404.187.380	-21.468.829.219	70

Theo số liệu tại báo cáo tài chính quý IV năm 2015, lợi nhuận sau thuế của quý này giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2014 là 97,21 tỷ đồng bằng 52 %. Công ty CP Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao xin được báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể quý cổ đông như sau:

### 1-Về công tác tiêu thụ sản phẩm:

Trong bối cảnh thị trường phân bón đã đạt mức bão hòa, thị trường tiêu thụ cạnh tranh ngày càng quyết liệt, công tác tiêu thụ sản phẩm của Công ty gặp nhiều khó khăn. Bằng nhiều biện pháp như tăng chiết khấu, giảm giá hàng bán để ổn định giữ vững thị trường nên công tác tiêu thụ sản phẩm trong quý 4 năm 2015 đã đạt được kết quả như sau: về sản lượng tiêu thụ trong quý đã tăng được 15,66% nhưng giá bán bình quân mặt hàng phân bón nói chung so với quý IV năm 2014 đã giảm 10,65% quý 4 năm 2014.

### 2-Quản lý các khoản chi phí:

Giá vốn hàng bán: Năm 2015 áp dụng luật thuế số 71/2014/QH13 sản phẩm phân bón của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nên chi phí SX-KD trong kỳ của công ty đã phải chịu thêm toàn bộ giá trị thuế giá trị gia tăng đầu vào làm cho giá vốn hàng bán và các chi phí khác trong kỳ tăng lên.

Chi phí bán hàng: Nhận thấy những khó khăn trong công tác tiêu thụ hàng hoá, Công ty đã tăng cường chi phí quảng cáo, tiếp thị, hội nghị hướng dẫn sử dụng phân bón Lâm Thao, tăng cường gửi kho đến các vùng tiêu thụ chuẩn bị chân hàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. Trong quý này chi phí bán hàng của Công ty đã tăng thêm 28,45 tỷ và bằng 126% so với quý 4 năm 2014.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Nhận thấy trong giai đoạn tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, chi phí đầu vào gia tăng, Công ty đã đẩy mạnh tiết giảm chi phí do đó trong kỳ chi phí quản lý kỳ này đã giảm được 21,46 tỷ và bằng 70% cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty về sự biến động của lợi nhuận quý 4 năm 2015 so với quý 4 năm 2014. Công ty xin trân trọng báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể quý Cổ đông của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu VP



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHẠM QUANG TUYẾN**